S

Sabiacées, s. (t.) Họ thanh-phong-đằng.

Sac pollinique, (t.) Túi phấn.

Saccharine, s. Sac-cha-rin.

Saccharomycètes, s. (t.) Loại đường-khuẩn.

Saccharose, s. (s.) Sac-cha-rôt.

Saccule, s. (g.) Tiểu-nang.

Sacculine, s. (đ.) Giống hại-nô.

Sacrées, (vertèbres) Đốt-xương mông.

Sacrum, s. Xương mông.

Sagine, s. (t.) Giống tất-cô-thảo.

Sagitta, s. (đ.) Giống thiên-tiễn-tọa.

Sagittaire, s. (t.) Giống cây tử-cô.

Saignée, s. (s.) Sự trích-huyết.

Sainfoin, s. (t.) Giống hồng-đậu.

Salamandre, s. (đ.) Giống kỳ-giông.

Salangidés, s. (đ.) Họ cá ngân.

Salicacées, s. (t.) Họ dượng-liễu.

Salivaire, adj. (s.) Thuộc về nước bọt.
glande sa. Tuyến nước-bọt.
secrétion sa. Sự tiết nước-bọt.

Salivation, s. (s.) Sự tiết nước dãi.

Salmonidés, s. (đ.) Họ cá ôa.

Saltique, s. (đ.) Giống nhện thằng-hồ.

Salvie, s. (t.) Giống thử-vĩ-thảo.

Samare, s. (t.) Dực-quả, quả cánh.

Sang, s. (s.) Huyết-dịch, máu.

Sanguin, adj. Thuộc về huyết.
globule s. Huyết-cầu.
parasite s. Ký-sinh-trùng huyết-dịch.
plasma s. Huyết-tương.
plaquette s. Tiểu-bài huyết.
pression s. Huyết-áp.
sinus s. Xoang huyết.
tempérament s. Tính đa-huyết.
vaisseau s. Mạch huyết.

Sanguinaire, s. (t.) Giống huyết-căn-thảo.

Sanguisorbe, s. (t.) Giống địa-du.

Sanicule, s. (t.) Giống biển-đậu-thái.

Sanitaire, adj. Vệ-sinh.
science sa. Khoa-học vệ-sinh.

Santal, s. (t.) Giống cây đàn-hương.

Sanvitalie, s. (t.) Giống sà-mục-cúc.

Santonine, s. Chất san-tô-nin.

Sapindacées, s. (t.) Họ cây vô-hoạn.

Sapodille, s. (t.) Giống xích-thiết.

Saponaire, s. (t.) Giống thạch-kiếm-thảo, sà-vông-thảo.

Saponification, s. Sự hóa sà-vông.

Saponine, s. Sa-pô-nin.

Sapotacées, s. (t.) Họ cây xích-thiết.

Saprolégniacées, s. (t.) Họ thủy-sinh-khuẩn.

Saprophytisme, s. Sự hoại-sinh.

Sarcelle, s. (đ.) Chim mòng.

Sarcocarpe, s. (t.) Quả-bì.

Sarcocystis, s. (đ.) Giống bào-tử-trùng.

Sarcolemme, s. Nhục-mô.

Sarcome, s. Nhục-thũng.

Sarcoplasme, s. Nhục-chất.

Sarcophage, s. (đ.) Giống ruồi thịt

Sarcophylle, s. Diệp-nhục.

Sarcopsylle, s. (đ.) Giống sa-tao.

Sarcoptes, s. (đ.) Giống cái-ghẻ.

Sardine, s. (đ.) Giống cá sa-đin.

Sargasse, s. (t.) Giống mã-vĩ-tảo.

Sarracenia, s. (t.) Giống bình-tử-thảo.

Sassafras, s. (t.) Giống tân-mộc.

Saturnia, s. (đ.) Giống bướm thiên-tàm.

Satyre, s. (đ.) Giống bướm xà-nhỡn.

Sauridés, s. (đ.) Họ cá huệ-hội.

Sauriens, s. (đ.) Loại thằn-lằn.

Saurodontes, s. (đ.) Loại long-sĩ.

Sauropodes, s. (đ.) Loại tích-túc.

Saururacées, s. (t.) Họ tam-bạch-thảo.

Saxifraga, s. (t.) Giống hồ-nhĩ.

Scabiose, s. (t.) Giống luân-phong-cúc.

Scalaridés, s. (đ.) Họ hải-sư.

Scalariforme, adj. Hình bậc-thang. *cellule s.* Tế-bào hình bậc-thang. *vaisseau s.* Mạch hình bậc-thang.

Scalpel, s. Dao mổ.

Scapulaire, adj. Thuộc về xương vai. *ceinture s.* Đai xương vai.

Scaphoïde, adj. Xương hình thuyền.

Scaphopodes, s. (đ.) Loại khuất-túc, loại chu-túc.

Scarabée, s. (đ.) Giống bọ hung.

Scaridés, s. (đ.) Họ cá phu.

Scatophage, s. (đ.) Loại ruồi phân.

Scatopse, s. (đ.) Giống ruồi manh.

Scheuchzeriacées, s. (t.) Họ cây chi-thái.

Schizœacées, s. Họ hải-kim-sa.

Schizogamie, s. (s.) Sự liệt-giao-phối.

Schizogène, adj. Liệt-sinh.

Schizogénie, s. Liệt-thực thế-đại.

Schizomycètes, s. Loại liệt-thực-khuẩn.

Schizophytes, s. (t.) Loại liệt-thực-vật.

Schizopodes, s. (đ.) Loại liệt-túc.

Schizosaccharomycètes, s. (t.) Liệt-đường-khuẩn.

Sciadopytis, s. (t.) Giống kim tùng.

Sciena, s. (đ.) Giống cá hoàng-hải.

Sciences naturelles. Vạn-vật-học.

Scientifique, adj. Thuộc về khoa-học. *terme s.* Danh-từ khoa-học.

Scierostoma, s. (đ.) Giống ngạnh-chủy.

Scincidés, s. Họ thạch-long-tử.

Scirpus, s. (t.) Giống hoàn-thảo.

Scirtopodes, s. (đ.) Loại khiêu-cước.

Scissiparité, s. (s.) Sự cắt-liệt.

Sciuridés, (đ.) Họ tùng-thử.

Sclérenchymateux, adj. (t.) Thuộc-về hậu-mô.

Sclérenchyme, s. (t.) Hậu-mô.

Scléreuses, (cellules). Tế-bào hậu-mô.

Sclérite, s. Củng-thể.

Scléroderme, s. (s.) Chứng củng-bì.

Sclérose, s. (s.) Sự hóa-ngạnh.

Sclérotique, s. (g.) Củng-mô.

Sclérotomie, s. (g.) Sự cắt củng-mô.

Scollidés s. (đ.) Họ ong đất.

Scolopacinés, s. (đ.) Họ chim quyệt.

Scolopendre, s. (đ.) Giống rết.

Scolopendrium, s. (t.) Giống chi-thù-thảo.

Scombre, s. Giống cá thanh-hoa.

Scorbut, s. (s.) Bệnh hoại-huyết.

Scorpénidés, s. (đ.) Họ cá do.

Scorpioïde, adj. (t.) Hình bọ-cạp. *cyme s.* Tụ-tán hình bọ-cạp.

Scorpion, s. (đ.) Giống bọ-cạp.

Scrofule, s. (s.) Bệnh tuyến.

Scrofulose, s. Bệnh-tuyến-chất.

Scrophulaire, s. (t.) Giống cây huyền-sâm.

Scrotum, s. Bìu dái.

Sculpine, s. (đ.) Giống cá ngưu-vĩ.

Scutelle, s. Thuẫn.

Scutellaire, s. (t.) Cây hoàng-linh, cây long-ba.

Scutigère, s. (đ.) Con du-đinh.

Scylliorhine, s. Cá chủng-giảo.

Scyphoméduse, s. (đ.) Loại bôi-thủy-mẫu.

Secondaire, adj. Kỳ-hai.
caractère sexuel se. Chủng-tính kỳ-hai.
s. (đ.) Đệ-nhị.
ère s. Thế-đại đệ-nhị.

Secondine, s. (t.) Thứ-bì.

Secousse, s. (đ.) Sự chấn-động.

Secousse musculaire. Chấn-động cơ.

Secrétine, s. (s.) Kích-tiết-tố.

Secrétion, s. (s.) Sự-tiết.

Secrétion externe. Sự ngoại-tiết.

Secrétion interne. Sự nội-tiết.

Secrétoire, adj. Tiết.
nerf se. Thần-kinh tiết.

Séculaire, adj. Bách-niên.
arbre sé. Cây bách-niên.

Sédimentaire, s. (roche). (đ.) Nham kết-tầng.

Sédimentation, s. Sự kết-tầng.

Segment, s. (s.) Đoạn, tiết.

Segmentaire, adj. Hoàn-tiết.
organe se. Cơ-quan hoàn-tiết.

Segmentation, s. (s.) Sự phân-cắt.
cavité de se. Xoang phân-cắt.

Segmentation de l'œuf. Sự phân-cắt trứng.

Segmentation égale. Sự phân-cắt đều.

Segmentation inégale. Sự phân-cắt không đều.

Segmentation partielle. Sự phân-cắt bộ-phận.

Segmentation totale. Sự phân-cắt hoàn-toàn.

Séismographe, s. Máy địa-chấn-ký.

Sels biliaires. Muối mật.

Sélaciens, s. (đ.) Loại cá đuối.

Sélaginelle, s. (t.) Cây quyển-bá.

Sélection, s. (s.) Sự chọn-lọc.

Sélection artificielle. Sự chọn-lọc nhân-tạo.

Sélection naturelle. Sự chọn-lọc tự-nhiên.

Sélection sexuelle. Sự chọn-lọc chủng-tính.

Sélénaire, s. (đ.) Nguyệt-tiên-trùng.

Sélène, s. (đ.) Giống cá nguyệt.

Sélénodontes, s. (đ.) Loại nguyệt-sỉ.

Semence, s. (s.) Tinh-dịch.

Semi-circulaire, (canal). Ống bán-khuyên.

Semi-lunaire, (valve). Van bán-nguyệt.

Séminal, adj. Chứa-tinh.
réceptacle sé. Đế chứa-tinh.
vésicule s. Nang tinh.

Semnopithèque, s. (đ.) Giống khỉ quan.

Sémostomiés, s. (đ.) Loại phiếm-khẩu.

Sénescence, s. (s.) Lão-suy.

Sénilité, s. (s.) Sự lão-niên.

Sens, s. (s.) Cảm-giác.
organe de s. Giác-quan.

Sensations, s. Cảm-giác.

Sensations auditives. Thính-giác.

Sensations kinesthésiques. Cảm-giác vận-động.

Sensations gustatives. Vị-giác.

Sensations olfactives. Khứu-giác.

Sensations tactiles. Súc-giác.

Sensations thermiques. Nhiệt-giác.

Sensations visuelles. Thị-giác.

Sensations, (Extériorisation des). Sự xuất-ngoại cảm-giác.

Sensations, (Intensité des). Cường-độ cảm-giác.

Sensations, (Qualités des). Tính-chất cảm-giác.

Sensibilisation, s. Sự cảm-tác.

Sensibilisatrice, s. (s.) Cảm-tác-tố.

Sensibilité, s. Tính cảm-súc.

Sensibilité récurrente. Sự cảm-súc phản-đạo.

Sensitive, adj. Tri-giác.
plante s. Cây tri-giác.
s. Cây trinh-nữ.

Sensitivo-moteur, adj. Cảm-động.
nerf s. Thần-kinh cảm-động.

Sensoriel, adj. Thuộc về cảm-giác.
appareil s. Bộ-máy cảm-giác.

Sépale, s. (t.) Lá đài.

Sépaloïde, adj. Hình lá đài.

Septibranches, s. Loại cách-mang.

Septicémie, s. (s.) Chứng bại-huyết.

Septicide, (déhiscence). (t.) Sự khai cắt-vách.

Septifer, s. (đ.) Giống anh-kha.

Septifrace, (déhiscence). Sự khai hủy-vách.

Septum, s. Vách ngăn.

Sequoia, s. (t.) Giống cây cù-tùng.

Sérigène, adj. Sinh-tơ.
glande sé. Tuyến sinh-tơ.

Sériciculture, s. Nghề tằm-tang.

Serin, s. (đ.) Giống chim phù-dung.

Seringue, s. (s.) Ống tiêm.

Séreuse, s. Tương-mô, màng tương-dịch.

Sérosité, s. Tương-dịch.

Sérologie, s. (s.) Huyết-thanh-học.

Sérothérapie, s. Huyết-thanh liệu-pháp.

Sérozyme, s. (s.) Huyết-thanh-men.

Serpent, s. (đ.) Con rắn.

Serpentaire, (aigle). (đ.) Chim ưng bắt rắn.

Serradella, s. (t.) Giống điều-cước-thái.

Serratula, s. (t.) Cây ngưu-bàng.

Sérum, s. (s.) Huyết-thanh.

Sésame, s. (t.) Giống cây vừng.

Sésamoïde, (os). Xương chủng-tử.

Sésia, s. (đ.) Con bướm ong.

Sève brute. (t.) Dựa nguyên.

Sève élaborée. Dựa luyện, dựa lọc.

Sessile, adj. (t.) Vô-bính.
feuille s. Lá vô-bính.

Seuil de l'excitation. Giới-hạn kích-thích.

Sex chromosome, s. (s.) Tính-nhiễm-thể.

Sexe, s. Chủng, tính.
déterminisme du s. Định-luận về tính.

Sexuel, adj. Thuộc về tính.
caractère se. Chủng-tính.

Sexué, adj. Hữu-tính.
spore s. Bào-tử hữu-tính.
reproduction s. Sự sinh-dục hữu-tính.

Siganus, s. (đ.) Giống cá lam-tử.

Sigillaire, s. (t.) Giống phong-ấn.

Sigmoïde, (valvule). Van hình si ma.

Sillaginidés, s. Họ cá phật.

Silique, s. (t.) Quả-cải. (C.Q = giác).

Sillon, s. (g.) Rãnh.

Silphide, (g.) Giống bọ khiên.

Silphium, s. (t.) Giống thụ-chi-thảo.

Silure, s. (đ.) Giống cá nheo.

Silurien, s. (đ.) Si-lưu.

Simarubacées, s. (t.) Họ khổ-mộc.

Simple, adj. Đơn.
feuille s. Lá đơn.
ovaire s. Noãn-sào đơn.
racine s. Rễ đơn.

Simplicidentata, s. (đ.) Loại răng-đơn.

Simulidés, s. (đ.) Họ ruồi nhuế.

Sinus, (g.) Xoang.

Sinus carotidien. Xoang động-mạch-đầu.

Sinus veineux. Xoang tĩnh-mạch.

Siphomycètes, s. (t.) Quản-khuẩn.

Siphonales, s. Loại quản-tảo.

Siphonaptères, s. (đ.) Loại vi-địch.

Siphonés, s. (đ.) Loại hữu-quản.

Siphonophores, s. (đ.) Loại quản-thủy-mẫu.

Siphostoma, s. (đ.) Giống cá dương-chi.

Siponcle, s. (đ.) Giống bông thùa.

Sirène, s. (đ.) Giống hải-ngưu.

Sirénoïdes, s. (đ.) Loại giác-sĩ.

Siricidés, (đ.) Họ ong cây.

Sismologie, s. (đ.) Địa-chấn-học.

Sistrum, s. (đ.) Giống ốc kết.

Smilax, s. (t.) Cây ngưu-vĩ-thái.

Smynthurus, s. (đ.) Giống viên-khiêu.

Soif, s. (s.) Sự khát.

Soja, s. (t.) Cây đậu-nành.

Sol, s. (s.) Dung-thể.

Solaire, adj. (g.) Hình mặt-trời.
ganglion so. Hạch mặt-trời.

Solanacées, s. (t.) Họ cây cà.

Solanine, s. Bạch-anh-tinh.

Solariidés, s. Hộ ốc xa.

Solen, s. (đ.) Giống trai sinh.

Solénoglyphes, s. (đ.) Loại rắn quản-nha.

Solenostomus, s. (đ.) Giống cá phiêu-triều.

Solifuge, s. (đ.) Giống nhện tị-nhật.

Somatique, adj. (s.) Dinh-dưỡng.
cellule so. Tế-bào dinh-dưỡng.

Somatologie, s. Nhân-thể-học.

Somatopleure, s. Thành-thể diệp.

Sommation des excitations (s.) Sự cộng kích-thích.

Sondage, s. (s.) Sự thọ.

Sonde, s. (s.) Cái thọ, ống thọ.

Sonde œsophagienne. Ống-thọ thực-quản.

Sonde thermoélectrique. Cái thọ nhiệt điện.

Sophora, s. (t.) Giống cây khổ-sâm.

Sore, s. (t.) Tử-nang (C.Q = tổ-phấn).

Sorédie, s. Tử-nang-khi.

Souris, s. (đ.) Chuột nhắt.

Sous-cutané, adj. Dưới da.
injection s. Sự tiêm dưới da.

Sous-maxillaire, adj. Dưới-hàm.
glande s. Tuyến dưới-hàm.
salive s. Nước bọt dưới-hàm.

Sous-occipital, adj. Hạ-chẩm.
s. Xương hạ-chẩm.

Spartina, s. (t.) Cây thằng-thảo.

Spasme, s. (s.) Sự giật-cơ.

Spasmodique, adj. Giật-cơ.

Spatangidés, s. Họ hải-vị-khuyên.

Spathe, s. (t.) Cái mo.

Spathiflores, s. Loại cây có mo.

Spatule, s. (đ.) Giống vịt chân-lá.
(t.) Giống cây xương-bồ.

Spécialisation, s. Sự chuyên-hóa.

Spécifique, s. adj. Đặc-biệt.
maladie s. Bệnh đặc-biệt.

Spectre, s. Quang-hệ.

Spectroscope, s. Kính phân-quang.

Spergula, s. (t.) Giống đại-qua-thảo.

Spermatide, s. (s.) Tinh-tử.

Spermatie, s. (s.) Tinh-hệ, tinh-sào.

Spermatique, adj. Thuộc về tinh-trùng.
noyau s. Hạch tinh-trùng.

Spermatocyte, s. Tinh-bào.

Spermatogenèse, s. Sự sinh tinh-trùng.

Spermatogonie, s. Tinh-nguyên-bào.

Spermatologie, s. Tinh-tử-học.

Spermatophytes, s. Tinh tử thực vật.

Spermatorrhée, s. Bệnh di-tinh.

Spermatozoïde, s. Tinh-trùng.

Sperme, s. Tinh-dịch.

Spermine, s. Tinh-dịch-tố.

Spermogonie, s. Hùng-tinh-khí.

Sphagnales, s. (t.) Loại thủy-đài.

Sphargidés s. (đ.) Họ rùa thoi.

Sphénoïde, s. (g.) Xương bướm.

Sphenophyllum, s. Cây khế.

Sphériacées, s. Họ cầu-quả-khuẩn.

Sphère directrice, (s.) Cầu dẫn-lộ.

Sphéridés, s. Họ cầu-hình.

Sphincter, s. (g.) Cơ-vòng.

Sphinx, s. (đ.) Giống bướm nắc-nẻ.

Sphygmographe, s. (s.) Máy mạch-ba-ký.

Sphygmogramme, s. Mạch-ba-đồ.

Sphyrena, s. (đ.) Cá thoa-tử.

Spicule, s. (đ.) Gai đá.

Spilosoma, s. (đ.) Giống bướm-đèn.

Spilanthes, s. (t.) Cây cúc can-nhật.

Spinal, adj. Thuộc về xống-lưng, tủy.
cérébro s. Não-tủy.
colonne s. Trụ-xống.
méningite s. Bệnh sưng màng-tủy.
nerf s. Thần-kinh xống.

Spiral, s. Loa-tuyến.

Spiralé, adj. Soắn-ốc.
feuille s. Lá soắn ốc.
vaisseau s. Mạch soắn-ốc.

Spirème, s. (s.) Ty-khối.

Spirifer, s. (đ.) Thạch-yến.

Spirille, s. (đ.) Giống soắn-khuẩn, soan-trùng.

Spirochète, s. Loa-toàn-trùng.

Spirodela, s. (t.) Giống thủy-bình, bèo-nước.

Spirogyre, s. (t.) Giống thủy-miên, giống loa-tảo.

Spiromètre, s. (s.) Máy phế-dung-kế.

Spirophytes, s. (t.) Loa-thực-vật.

Splanchnique, adj. Thuộc về nội-tạng.
nerf s. Thần-kinh nội-tạng.

Splanchnologie, s. Nội-tạng-học.

Splanchnopleure, s. Nội-tạng-diệp.

Splénectomie, s. Sự cắt tỳ-tạng

Splénique, adj. Thuộc về tỳ-tạng.
nerf s. Thần-kinh tỳ-tạng.

Spondylus, s. (đ.) Giống điện-cáp.

Spongiaires, s. (đ.) Loại hải-miên.

Spongieux, adj. Sốp.
parenchyme s. Nhu-mô sốp.

Spongine, s. Chất hải-miên.

Spongiose, s. Bệnh thũng-sốp.

Spontané, adj. Tự-nhiên.
génération s. Sự phát-sinh tự nhiên.
régénération s. Sự tái-sinh tự-nhiên.

Sporange, s. (t.) Bào-tử-nang.

Sporangiophore, s. Tử-nang-bính.

Spore, s Bào-tử.
formation des s. Sự tạo-thành bào-tử.
reproduction par s. Sự sinh-dục bào tử.

Sporifère, adj. Có bào-tử.

Sporocarpe, s. Tử-nang-giáp.

Sporocyte, s. Tử-bào

Sporogone, s. Tử-nang-thể.

Sporophore, s. Loại tái-bào.

Sporophylle, s. Bào-tử-diệp.

Sporophyte, s. Bào-tử thực-vật.

Sporozoaires, s. (đ.) Loại bào-tử-trùng.

Sporozoïte, s. Bào-trùng, tử-trùng.

Sporozoologie, s. Bào-tử-trùng-học.

Spumellaire, s. Loại bào-trạng.

Squale, s. (đ.) Giống cá giảo.

Squameux, s. Hình vảy.

Squamosal, s. Xương vảy.

Squatina, s. (đ.) Giống cá biển-giảo.

Squillidés, s. (đ.) Họ tôm bọ-ngựa.

Stachyurus, s. (t.) Cây tinh-tiết-hoa.

Staminal, adj. Thuộc về tiểu-nhị.

Staminé, adj. Có tiểu-nhị.
fleur s. Hoa tiểu-nhị.

Staphylin, s. (đ.) Giống bọ ẩn-địch.

Staphylocoque, s. Bồ-đào-cầu-khuẩn, sĩ-ta-phy-lô-cốc.

Stase, s. Sự ứ, sự trầm trệ.
hémostase. Sự ứ huyết, sự cầm huyết.

Statique, (sensation). (s.) Cảm-giác bình-quân.

Statoblaste, s. Tồn-sinh-bào.

Statocyste, s. Bình-quân-nang.

Statolithe, s. Bình-quân-thạch.

Stauroderme, s. Loại thập-tự-bì.

Stauroméduses, s. Loại thập-tự thủy-mẫu.

Stéapsine, s. (s.) Si-tê-ap-sin.

Stéganopodes, s. (đ.) Loại chim toàn-điệp.

Stégocéphale, s. Loài kiên-đầu.

Stegodon, s. Yềm-sỉ-tượng.

Stégosaure, s. Kiếm-long.

Stellaire, s. (t.) Cây phiến-lũ.

Stelmatopodes, s. (đ.) Loại đới-túc.

Stémone, s. (t.) Giống cây tự-bộ.

Stephania, s. (t.) Giống thiên-kim-đằng.

Stephanoceras, s. Quan-cúc-thạch.

Sterculiacées, s. Họ cây ngô-đồng.

Stéréornithes, s. Trung-tân-điểu.

Stéréotomie, s. Phân-thể-học.

Stérile, adj. Bất-thụ, óp.
poil s. Lông bất-thụ.

Stérilisation, s. Sự diệt-trùng.

Stériliser, v. Làm diệt-trùng.

Stérilité, s. Tính bất-thụ.

Sternal, adj. Thuộc về xương-mỏ-ác.

Sternidés, s. (đ.) Họ chim cắt.

Sterno-mastoidien, (muscle). Cơ mỏ-ác chũm.

Sternum, s. Xương-mỏ-ác.

Stéthoscope, s. Ống chẩn-bệnh.

Stigma, s. (t.) Nhỡn-điểm.

Stigmate, s. (đ.) Khí-khổng, lỗ-thở. (t.) Đầu-nhị, nuốm.

Stimulant, adj. Kích-thích, khuyến-khích.

Stimulation, s. Sự khuyến-khích.

Stipe, s. (t.) Thân cột.

Stipa, s. (t.) Cây vũ-mâu.

Stipule, s. (t.) Lá bẹ.

Stolon, s. (t.) Ngành-chiết (C.Q. = rễ bò).

Stomacal, adj. (s.) Thuộc về dạ-dầy.

Stomate, s. (t.) Khí-khổng.

Stomate aquifère. Khí-khổng thoát-thủy.

Stomatelle, s. (đ.) Giống ốc lư.

Stomatite, s. Chứng khẩu-viêm.

Stomatologie, s. Khẩu-bệnh-học.

Stomatopodés, s. (đ.) Loại khẩu-túc.

Stomatopora, s. Giống khẩu-tiên-trùng.

Stomoxys, s. (đ.) Giống ruồi lằng.

Storax, s. (t.) Giống tô-hợp-hương.

Strate, s. (đ.) Địa-tầng.

Stratification, s. Tầng-lý, sự đặt thành tầng.

Stratigraphie, s. Địa tầng-học.

Stratosphère, s. Đồng-ôn-tầng.

Strepsitères, s. (đ.) Loại bọ tỏa-dịch.

Streptocoque, s. (s.) Tỏa-cầu-khuẩn.

Streptopus, s. (t.) Giống trúc-cảo-lan.

Strie, s. Văn.

Strié, adj. Có văn.
fibre s. Sợi văn.
muscle s. Cơ văn.

Strige, s. (đ.) Loài vọ.

Strobilanthes, s. (t.) Cây mã-lam.

Stroma globulaire. Cốt huyết-cầu.

Stromatoporidés, s. (đ.) Họ khổng-tầng-trùng.

Strombidés, s. (đ.) Họ ốc phượng-hoàng.

Structure, s. Cách cấu-tạo.

Struthionidés, s. Họ chim đà-điểu.

Struggle for life, (s.) Sự cạnh-tranh sinh-tồn.

Strychnine, s. Chất sy-tích-nin, mã-tiền-tinh.

Strychnos, s. (t.) Giống cây mã-tiền.

Sturnidés, s. (đ.) Họ chim bạch-đầu-ông.

Style, s. (t.) Hoa-trụ, vòi-nhị.

Styliforme, adj. Hình trụ.

Stylodontes, s. (đ.) Loại tiêm-sỉ.

Stylonurus, s. (đ.) Trường-vĩ-trùng.

Stylopidés, s. (đ.) Họ bọ nhiêu-địch.

Styrax, s. (t.) Giống cây bồ-đề.

Suber, s. Mộc-thiêm (C.Q. = toàn).

Subéreux, adj. Thuộc về mộc-thiêm.

Subérine, s. (t.) Mộc-thiêm-tố, su-bê rin.

Subérisation, s. Sự hóa mộc-thiêm.

Subéro-phellodermique, adj. Mộc-thiêm lục-bì.
assise su. Tầng mộc-thiêm lục-bì.

Sublinguale, adj. Dưới-lưỡi.
glande s. Tuyến dưới-lưỡi.

Substance blanche. Chất trắng.

Substance cérébrale. Chất não.

Substance grise. Chất sám.

Substance tampon. Chất hoãn-xung.

Substance ternaire. Chất tam-tố.

Substance tonique. Chất bổ.

Substance toxique. Chất độc.

Substitution, s. Sự thay đặt.

Suc, s. (s.) Dịch.

Suc gastrique. Dịch vị.

Suc nucléaire. Hạch dịch.

Suc intestinal. Dịch tràng.

Suc pancréatique. Dịch tụy-tạng.

Succinéidés, s. (đ.) Họ ốc hổ-phách.

Succion, adj. (đ.) Sự mút.

Suceur, adj. (đ.) Mút.
insectes su. Loại côn-trùng mút.

Sucre, s. Đường.

Sudation, s. (s.) Sự tiết mồ-hôi.
(t.) Sự thoát-nước.

Sudoripare adj. Thuộc về mồ-hôi.
centre su. Trung-ương mồ-hôi.
glande su. Tuyến mồ-hôi.

Sueur, s. Chất mồ-hôi.

Suidés, s. (đ.) Họ lợn.

Sunetta, s. (đ.) Loại tía-cáp.

Superfœtation, s. Sự song-thai.

Superposition, s. Sự chồng-chất.

Support s. Giá-thể.

Suppuration, s. Sự hóa-mủ, nung mủ.

Surcostal, adj. Trên-sườn.
muscle s. Cơ trên-sườn.

Surmulot, s. Chuột cống.

Surnia, s. Giống cú trắng.

Surrénal, adj. (s.) Trên-thận.
capsule s. Nang trên-thận.
extrait s. Tinh trên-thận.
glycosurie s. Chứng đường-tiện trên-thận.
insuffisance s. Sự thiếu chất trên-thận.

Survie du cœur. (s.) Sự sống-sót của tim.

Sus-alaire, adj. Trên cánh.

Sus-hépatique, adj. Trên-can.
veine s. Tĩnh-mạch trên-can.

Suspenseur, (ligament). Giây-treo.

Suspensoïde, s. (s.) Huyền-giao-thể.

Suthora, s. (đ.) Giống chim tương-tư.

Suture, s. (s.) Sự khâu-nối, vết khâu-nối.

Sylviculture, s. (t.) Lâm-học.

Sylviidés, s. (đ.) Họ chim oanh.

Symbiose, s. (s.) Sự cộng-thể, cộng-sinh.

Symbiotique, adj. Cộng-sinh.
végétaux s. Thực-vật cộng-sinh.

Symétrie actinomorphe ou radiale. Sự đối-xứng phóng-sạ.

Symétrie bilatérale ou zygomorphe. Sự đối-xứng lưỡng-trắc.

Sympathique adj. (s.) Giao-cảm.
chaine s. Chuỗi giao-cảm.
grand s. Hệ đại-giao-cảm.
ganglion s. Hạch giao-cảm.
nerf s. Thần-kinh giao-cảm.

Sympétale, adj. (t.) Liên-cánh.
fleur s. Hoa liên-cánh.

Symphoricarpus, s. (t.) Cây tuyết-quả.

Symphure, s. (đ.) Giống cá ngưu-tỉ.

Symphyles, s. Loại kết-hợp.

Symphyse, s. Tiếp-hợp.

Symplocacées, s. (t.) Họ cây hôi-mộc.

Symplocos, s. (t.) Giống cây bạch-đàn.

Symptome, s. Chứng bệnh.

Synandre, adj. (t.) Liên-nhị.

Synapse, s. Nơi tiếp-hợp.

Synapsis, s. (s.) Tiếp-hợp-kỳ.

Synarthrose, s. Khớp bất-động.

Syncarpellé, adj. (t.) Liên-tâm-bì.
pistil s. Đại-nhị liên-tâm-bì.

Synchronisme, s. Sự đồng-thời.

Synclinal, s. (đ.) Đồng-tự.

Syncope, s. Sự ngất đi.

Syncytium, s. Hỗn-bào.

Syndactylie, s. (s.) Sự tiếp-chỉ, liên-chỉ.

Syndrome s. Triệu-chứng bệnh.

Synemosyna, s. (đ.) Giống nhện-kiến.

Synergides, s. (s.) Trợ-tổ-chức.
(t.) Trợ-bào.

Synesthésie, s. Sự phụ-cảm-giác.

Synergie, s. Sự phụ-trợ.

Syneta, s. Giống tiết-sa-hồ.

Syngamique, (théorie). Thuyết đồng-giao-phối.

Syngenèse, s. Sự tụ-sinh.

Syngnathe, s. (đ.) Giống cá quản.

Synodontidés, s. Họ cá huệ-tăng.

Synovial, adj. Có hoạt-dịch.
membrane sy. Màng hoạt-dịch.

Synovie, s. (g.) Hoạt-dịch.

Synovite, s. Chứng hoạt-dịch-viêm.

Synthèse, s. Sự tổ-hợp.

Syphilis, s. Bệnh dương-mai.

Syringa, s. (t.) Giống cây tử-đinh-hương.

Syringomyélie, s. (s.) Chứng tủy-không-động.

Syringopora, s. Địch-san-hô.

Syrinx, s. (đ.) Minh-quản.

Syrphidés, s. (đ.) Họ ruồi-trứng.

Systématique, adj. Thuộc về phân-loại-học.
botanique s. Thực-vật phân-loại.
s. Phân-loại-học.

Systématologie, s. Thế-hệ-luận.

Système autonome. Hệ tự-trị.

Système tampon. Hệ hoãn-xung.

Systole, s. (s.) Kỳ thu-tâm.

Systole auriculaire. Kỳ thu tâm-nhĩ.

Systole ventriculaire. Kỳ thu tâm-thất.

Systolique, adj. Thuộc kỳ thu tâm.

Syzygie, s. Song-kết, sóc-vọng.

T

Tabanidés, s. (đ.) Họ ruồi trâu.

Tabès, s. (s.) Chứng liệt cơ chân.

Tabulés s. (đ.) Loại phản-san-hô.

Tache jaune. (s.) Điểm vàng.

Tachycardie, s. (s.) Chứng tốc-tâm.

Tachygenèse, s. (s.) Sự cấp-tốc phát-sinh.

Tact, s. Sự súc.
organe du t. Súc-quan.

Tactile, adj. Thuộc về súc-giác.
corpuscule t. Vi-thể súc-giác.
sensation t. Súc-giác

Tactisme, s. (s.) Ứng-động.

Tactisme négatif. Ứng-động âm.

Tactisme positif. Ứng-động dương.

Taille, s. Lầm-vóc.

Talc, s. (đ.) Đá tan.

Talitre, s. (đ.) Giống sa-tao.

Tamaricacées, s. (t.) Họ cây sứng-liễu.

Tamarin, s. (đ.) Giống sư-hầu.

Tampon, s. (s.) Hoãn xung.
substance t. Chất hoãn-xung.

Tannin, s. Chất thuộc da, chất ta-nanh.

Taon, s. (đ.) Giống muỗi thú.

Tapir, s. (đ.) Giống mạch.

Taraxacum, s. (t.) Cây bồ công-anh.

Tardigrade, adj. Đi bằng cổ-chân.
s. Loài bọ-đi-chậm.

Tarentule, s. (đ.) Giống nhện lan.

Tarse, s. (đ.) 1 Xương cổ chân (thú).
2 Bàn chân (côn trùng).

Tarsidés, s. (đ.) Họ phủ-hầu.

Tatou, s. (đ.) Con tê-tê.

Taupe, s. (đ.) Giống chuột chũi.
grillon-taupe. Giống dế chũi.

Taupin, s. (đ.) Bọ bồ-củi.

Taxacées, s. (t.) Họ kim giao.

Taxidermie, s. Sự nhồi-sác.

Taxonomie, s. Phép phân-loại.

Technique, s. Chuyên-môn.
terme t. Danh-từ chuyên môn.

Technique, s. Kỹ thuật.

Technique opératoire. Kỹ-thủ-thuật.

Tectibranches, s. (đ.) Loại ẩn-mang, loại phúc-mang.

Tectrice, s. (đ.) Lông-mình.

Teck, s. (t.) Giống cây tếch.

Tegmen, s. (t.) Vỏ-lụa.

Tégument, s. Vỏ, bì.

Teigne, s. (đ.) Giống bướm vải.

Télégonie, s. (s.) Tiền-phụ di-truyền.

Téléologie, s. Mục-đích-luận.

Téléosaure, s. Hoàn-long.

Téléostéens, s. (đ.) Loại cá ngạnh-cốt.

Téléostomes, s. (đ.) Loại chân-khẩu.

Téléphore, s. (đ.) Giống bọ nghiên.

Teleutospore, s. (t.) Đông-bào-tử.

Tellinidés, s. (đ.) Họ anh-cáp.

Téloblaste, s. Đoạn-bào.

Télolécithe, adj. (s.) Đoạn-hoàng.
œuf té. Trứng đoạn-hoàng.

Télophase, s. (s.) Vị-kỳ, chung-kỳ.

Télosporidie, s. Vãng-sinh bao-tử.

Télotrèmes, s. (đ.) Loại trung-huyệt.

Telphuse, s. (đ.) Giống cua đá.

Temnocéphales, s. (đ.) Loại triệt-đầu.

Température s. (s.) Nhiệt-độ.
régulation de la t. Sự điều-hòa nhiệt-độ.
distribution de t. Sự phân-bố nhiệt-độ.

Température animale. Thân-nhiệt, thể-nhiệt.

Temporaire, adj. Tạm-thời.
hôte t. Ký-chủ tạm-thời.
parasitisme t. Sự ký-sinh tạm-thời.

Temporal, adj. Thuộc thái-dương.
artère t. Động-mạch thái-dương.

Temporal, s. Xương thái-dương.

Temps de latence. Thì tiềm.

Temps perdu de la contraction. Thì mất của sự co.

Tendineux, adj. Thuộc về gân.
plaque t. Tấm gân.

Tendon, s. Gân.

Ténébrion, s. (đ.) Giống bọ tối.

Ténia, s. (đ.) Giống sán, lãi.

Ténifuge, adj. Trừ sán.

Ténifuge s. Thuốc trừ sán.

Tenseur, adj. Căng.
muscle t. Cơ căng.

Tension, s. (s.) Sức cương, cương-lực.

Tentacule, s. (đ.) Súc-tu.

Tentaculites, s. Súc-tu-thạch.

Tenthrède, s. (đ.) Giống ong thợ-sẻ.

Ténuirostres, s. (đ.) Loại tế-chủy.

Tératologie, s. (đ.) Kỳ-hình-học.

Térébenthe, s. (t.) Cây vân-hương.

Térébrant, s. (đ.) Loại hữu-chùy.

Térébridés, s. Họ ốc măng.

Terminal, adj. Tận-cùng.
bourgeon t. Chồi tận-cùng.
fleur t. Hoa tận-cùng.
style t. Hoa trụ tận-cùng.

Terminologie, s. Danh-từ-học.

Termite, s. (đ.) Giống bọ mối.

Ternaire, adj. (s.) Tam-tố.
substance t. Chất tam-tố.

Terrapin, s. Giống rùa đại-hà.

Tertiaire, adj. (đ.) Đệ-tam.
période t. Thời-kỳ Đệ-tam.

Testa, s. (t.) Bì.

Testicule, s. (s.) Dịch-hoàn.

Testudinidés, s. Họ rùa vàng.

Tétanie, s. Chứng sài-uốn-ván.

Tétanos, s. Phá-thương-phong, sự rung-cơ.

Tétanos-physiologique. Sự rung-cơ sinh-lý.

Tétanos-parfait. Sự rung-cơ hoàn-toàn.

Tétanos-imparfait. Sự rung-cơ không hoàn-toàn.

Tetilla, s. (đ.) Giống qua-hình.

Tétrabranchiaux, s. (đ.) Loại tứ-mang

Tétracentron, s. Giống thủy-thanh-thụ.

Tétracéros, s. Giống tứ-giác-linh.

Tétracoralliaires, s. (đ.) Loại tứ-phóng san-hô.

Tétractinellidés, s. Loại tứ-trâm.

Tétrade, s. (t.) Tứ-tử tế-bào, tứ-tử.

Tétradyname, adj. (t.) Tứ-trưởng.
étamine t. Tiểu-nhị tứ-trưởng.

Tétraodontidés, s. (đ.) Họ kha-đồn.

Tétrapneumones, s. (đ.) Loại tứ-phế.

Tétraphyllidés, s. Họ tứ-diệp-trùng.

Tetrapturus, s. (đ.) Giống cá chân-kỳ.

Tétrarhynque, s. (đ.) Tứ-chủy-trùng.

Tétraspore, s. Tứ-bào-tử.

Textile, adj. (t.) Có sợi.
plante t. Cây có sợi.

Textularidés, s. (đ.) Họ liên-châu-trùng.

Thalamencéphale, s. Thị-kỳ-não.

Thalamiflores, adj. (t.) Loại thác-hoa.

Thalamite, s. Giống cua khuất-sa, dạ-tràng.

Thalassémydidés, s. Họ rùa mao.

Thalassoma, s. (đ.) Giống cá cầm.

Thallictrum, s. (t.) Giống đường-tùng-thảo.

Thalle, s. (t.) Tản. (C. Q = Nguyên-thể).

Thallophytes, s. Loại tản-thực-vật.

Thé, s. Giống cây trẻ.

Thécosomates, s. (đ.) Loại hữu-sác, loại tiêu-thể.

Théine, s. Tinh trẻ.

Thélygonacées, s. (t.) Họ đại-hoà-thảo.

Thélyphone, s. Giống nhện yết.

Thèque, s. (s.) Sác-bao.

Thérapeuthique, adj. Trị-liệu.
action thé. Tác-dụng trị-liệu.
s. Liệu-pháp.

Theraphosa, s. Giống nhện mãnh.

Théridiidés, s. (đ.) Họ nhện dã-thú.

Thermique, adj. (s.) Nhiệt.
sensation t. Cảm-giác nhiệt.

Thermo-électrique, adj. Nhiệt-điện.
aiguille t. Kim nhiệt-điện.
sonde t. Cái thọ nhiệt-điện.

Thermogenèse, s. (s.) Sự sinh-nhiệt.

Thermorégulateur, (s.) Điều-nhiệt.

Thermotactisme, s. (s.) Nhiệt-ứng-động.

Thermothérapie, s. Nhiệt-liệu-pháp.

Thermotropisme, s. Nhiệt-hướng-động.

Théromorphe, s. (đ.) Loại thú-hình.

Théropodes, s. (đ.) Loại thú-cước.

Thesium, s. (đ.) Giống bách-nhị-thảo.

Thigmotactisme ou haptotactisme. Súc-ứng-động.

Thigmotropisme ou haptotropisme. Súc-hướng-động.

Thiobactéries, s. Loại lưu-vi-khuẩn.

Thoracique, s. adj. Thuộc về ngực.
pattes t. Chân ngực.

Thoracostracés, s. (đ.) Loại hung-giáp.

Thorax, s. Hung, bộ ngực.
prothorax. Ngực trước.
mésothorax. Ngực giữa.
métathorax. Ngực sau.

Thripidés, s. (đ.) Họ kế-mã-trùng.

Thrips, s. Giống mục-thảo-trùng.

Thrombine, s. (s.) Chất tơ-rom-bin.

Thrombogène, s. (s.) Chất sinh-tơ-rôm-bin.

Thrombokinase, s. Chất tơ-rôm-bin-men.

Thuja, s. Cây phụ-bách.

Thylacine, s. Giống đại-lang.

Thylacodes, s. Giống ốc rắn.

Thym, s. (t.) Cây bách-lý-hương.

Thymus, s. Hung-tuyến.

Thyroïde, adj. (s.) Giáp-trạng.
cartilage t. Sụn giáp-trạng.
glande t. Tuyến giáp-trạng.
s. Tuyến giáp-trạng.

Thyroïdectomie, s. Sự cắt giáp-trạng-tuyến.

Thyroïdien, adj. Thuộc giáp-trạng-tuyến.
greffe t. Sự tiếp giáp-trạng.

Thyroxine, s. Giáp-trạng-tinh.

Thysanoptères, s. (đ.) Loại tổng-đích.

Thysanoures, s. (đ.) Loại đản-vĩ.

Tiarelle, s. (t.) Giống hoàng-thủy-chi.

Tibia, s. (g.) Xương ống chính, xương cẳng ngoài.

Tierce, (fièvre). Bệnh sốt-rét tam-nhật.

Tige, s. Thân cây.

Tigelle, s. (t.) Thân mầm.

Tigridia, s. Giống hồ-ban-hoa.

Tilia, s. Giống giả-thụ.

Tiliacées, s. Họ cây điền-ma.

Tillodontes, s. (đ.) Loại liệt-sĩ.

Tinea, s. (đ.) Giống bướm vải.

Tipule, s. (đ.) Giống muỗi cây.

Tique, s. Bọ chó.

Tissu, s. Tổ-chức (C.Q = mô.)
échange gazeux des tis. Sự đổi-khí tổ-chức.
macération des tis. Sự ngâm-bấy tổ-chức.
dédifférenciation des tis. Sự phản-hóa tổ-chức.

Tissu adipeux. Tổ-chức mỡ.

Tissu cartilagineux. Tổ-chức sụn.

Tissu conjonctif. Tổ-chức liên-kết.

Tissu élastique. Tổ-chức đàn-hồi.

Tissu épithélial. Tổ-chức biểu-bì.

Tissu épithélial cylindrique. Tổ-chức biểu-bì trụ.

Tissu épithélial pavimenteux. Tổ-chức biểu-bì lát.

Tissu épithélial simple. Tổ-chức biểu-bì đơn.

Tissu épithélial stratifié. Tổ-chức biểu-bì tầng.

Tissu glandulaire. Tổ-chức tuyến.

Tissu musculaire. Tổ-chức cơ.

Tissu nerveux. Tổ-chức thần-kinh.

Tissu osseux. Tổ-chức xương.

Tissu osseux compact. Tổ-chức xương đặc.

Tissu osseux spongieux. Tổ-chức xương sốp.

Tissu réticulo-endothélial. Tổ-chức võng-trạng nội-bì.

Tissu sanguin. Tổ-chức máu.

Titanosaure, s. Vô-pháp-long.

Titanotherium, s. Vô-pháp-thú.

Tomate, s. (t.) Cây cà chua.

Tonicité, s. (s.) Tính cường.

Tonicité musculaire. Tính cường cơ.

Tonicité gastrique. Tính cường vị.

Tonique, adj. Bổ, làm cường-kiện.
substance t. Chất bổ.
s. Thuốc bổ.

Tonus musculaire. Tính cường cơ.

Topographie, s. Địa-hình-học.

Tortrix, s. (đ.) Giống bướm xuyết.

Totale, (segmentation). Sự phân-cắt hoàn-toàn.

Totipotent, adj. Toàn-thế.

Toucher, s. Sự sờ mó.

Tourmaline, s. (đ.) Đá điện-khí, đá tu-ma-lin.

Toxémie, s. (s.) Chứng độc-huyết.

Toxicité, s. Tính độc.

Toxicologie, s. Độc-chất-học, độc-vật-học.

Toxine, s. Độc-tố, tôc-xin.

Toxique, adj. Độc.
substance t. Chất độc.

Toxophylaxine, s. Độc-phòng-ngự-tố.

Trachéates, s. (đ.) Loại hữu-khí-quản.

Trachée, s. Khí-quản.

Trachelobdelle, s. (đ.) Giống đỉa biển-tiết.

Trachéotomie, s. Sự cắt khí-quản.

Trachome, s. Chứng đau mắt hột.

Trachurus, s. (đ.) Giống cá trúc-anh.

Transformation, s. (s.) Sự biến-hình.

Transformisme, s. Biến-hình-luận.

Transfusion du sang. Sự truyền máu, truyền huyết.

Translocation, s. Sự chuyển-vị.

Transpiration, s. (t.) Sự thoát hơi-nước.

Transplantation, s. Sự chuyển cây, sự di cây.

Transversale, (déhiscence). (t.) Sự khai cắt-ngang.

Trapézoïde, adj. Hình thang.

Traumatique, adj. Ngoại-thương.
névrose t. Bệnh thần-kinh ngoại-thương.

Traumatropisme, s. Thương-hướng-động.

Trématode, s. (đ.) Loại hấp-trùng.

Trémellidées, s. (t.) Họ cây ngân-nhĩ.

Tréron, s. (đ.) Chim quyệt.

Triadelphe, adj. Tam-thể.
étamine t. Tiểu-nhị tam-thể.

Trias, s. (đ.) Tam-điệp.

Triasique, adj. Thuộc về tam-điệp.
système t. Hệ tam-điệp.

Triaxonidés, s. Loại tam-tụ.

Tribu, s. Tông.

Triceratops, s. (đ.) Giống tam-giác-long.

Trichéchidés, s. Họ hải-tượng.

Trichiuridés, s. (đ.) Họ cá đới.

Trichocéphale, s. Mao-đầu-trùng.

Trichodontidés, s. (đ.) Họ cá lôi.

Trichogyne, s. (t.) Noãn-bào-quản.

Trichome, s. Mao-trạng thể.

Trichoptères, s. (đ.) Loại mao-địch.

Tricuspide, adj. Ba-mấu.
valvule t. Van ba-mấu.

Trieyrtis, s. (t.) Giống du-điểm-thảo.

Trifolium, s. (t.) Giống xa-tụ-thảo.

Trigone cérébral. (g.) Tam giác não.

Trigonie, s. (đ.) Tam-giác-cáp.

Trigonocarpe, (t.) Tâm-giác tâm-bì.

Trigonotis, s. (t.) Giống phụ-địa-thái.

Trihybride, s. (s.) Giống-lai tam-tính.

Trijumeau, s. Tam-thoa.
nerf t. Thần-kinh tam-thoa.

Trillium, s. (t.) Giống diên-linh-thảo.

Trilobite, s. (đ.) Giống tam-điệp-trùng.

Triloculine, s. Giống tam-ngăn.

Trimères, s. (đ.) Loại tam-tiết.

Trimorphe, adj. Tam-hình.
fleur t. Hoa tam-hình.

Tringa, s. (đ.) Chim hô-triều.

Trinucleus, s. Tam-thể-trùng.

Trionidés, s. (đ.) Họ ba-ba.

Tripartite, adj. (t.) Tam-thâm-liệt.
feuille t. Lá tam-thâm-liệt.

Tripylaire, s. Loại tam-khổng.

Tritoniadés, (đ.) Họ sa-giông.

Tritoniidés, s. Họ ốc lăng-vĩ.

Trochanter, s. (g.) Chuyển-tử.

Trochelminthes, s. (đ.) Loại luân-trùng.

Trochléaire, adj. Hoạt-xa.
nerf t. Thần-kinh hoạt-xa.

Trochodendron, s. (t.) Giống cây sơn-xa.

Trochosphère, s. (đ.) Luân-cầu.

Troglodytes, s. (đ.) Chim tiêu.

Trogon, s. (đ.) Chim thai-vũ.

Trombiidés, s. (đ.) Họ bọ khương.

Trompe, s. Cái vòi.

Tropeolum, s. (t.) Giống kim-liên-hoa.

Trophique, adj. (s.) Dinh-dưỡng.
centre t. Trung-ương dinh-dưỡng.
nerf t. Thần-kinh dinh-dưỡng.

Trophoblaste, s. Dưỡng-bào.

Tropical, adj. Thuộc về nhiệt-đới.
maladie t. Bệnh nhiệt-đới.

Tropisme, s. (s.) Hướng-động.

Tropisme négatif. Hướng-động âm.

Tropisme positif. Hướng-động dương.

Truite, s. (đ.) Giống cá hương.

Truncatelle, s. (đ.) Giống ốc cảnh.

Trygon, s. (đ.) Giống cá hoàng.

Trypanoplasma, s. Ngư-chiên-trùng.

Trypanosome, s. Trùng thương-hàn.

Trypète, s. (đ.) Giống ruồi ban.

Trypsine, s. (s.) Tơ-rip-sin.

Trypsinogène, s. Chất sinh-tơ-rip-sin.

Tsuga, s. (t.) Giống cây mẫu.

Tube contourné. Ống uốn.

Tube digestif, (s.) Ống tiêu-hóa.

Tubercule, s. (g.) Củ não, kết-tiết.

Tubercules bijumeaux. Củ-não sinh-đôi.

Tubercules quadrijumeaux. Củ-não sinh-tư.

Tubercule, s. (t.) Củ rễ.

Tuberculeux, adj. (s.) Bị bệnh lao.

Tuberculeux. (t.) Có củ.
racine t. Rễ củ.

Tuberculine, s. (s.) Chất lao-tinh.

Tuberculose, s. Bệnh lao.

Tubicolaria, s. (đ.) Giống sào-luân-trùng.

Tubiflores, s. (t.) Loại quản-hoa.

Tubipora, s. Quản-san-hô.

Tubulaire, adj. Hình ống.
calice tu. Đài-hoa hình ống.

Tubuleux, adj. Hình ống.
glande tu. Tuyến ống.
glande tu. simple Tuyến ống đơn.
glande tu. ramifiée. Tuyến ống kép.

Tubuli, s. Tế-quản.

Tubuli rénal. Tế-quản thận.

Tubulidentata, s. (đ.) Loại quản-si.

Tuburifères, s. Loại hữu-quản.

Tulipe, s. (t.) Cây uất-kim-hương.

Tumeur, s. Sũng, sang.

Tuncacées, s. (t.) Họ đăng-tâm-thảo.

Tunique, s. Bao, áo.

Tuniciers, s. Loại có bao.

Tupaïdés, s. (đ.) Họ chuột cây.

Turbellariés, s. (đ.) Loại ôn-trùng.

Turdidés, s. (đ.) Họ chim xoay-đá.

Turgescence, s. Sự trương nước.

Turnicidés, s. (đ.) Họ chim cun-cút.

Turricule, s. (đ.) Giống ốc hải-cơ.

Turritelle, s. (đ.) Giống ốc chủy.

Tylosure, s. (đ.) Giống cá trường-chủy.

Tympan, s. (g.) Màng-nhĩ.
corde du t. Thần-kinh màng nhĩ.
caisse du t. Hộp màng-nhĩ.

Tympanique, adj. Thuộc về màng-nhĩ.
nerf t. Thần-kinh màng-nhĩ.

Typhacées, s. Họ cây hương-bồ.

Typhlops, s. (đ.) Giống rắn manh.

Typhoïde, s. Thương-hàn.
fièvre t. Sốt-rét thương-hàn.

Typhus, s. Bệnh đậu-lào.

Typotherium. s. Ấn-sĩ-thú.

Tyroglyphes, s. Giống trùng phó-mát.

Tyrosine, s. (s.) Chất ty-rô-sin.

U

Ulcère, s. Ung-sang.
Ulcère gastrique. Ung-sang dạ-dầy.
Ulcère intestinal. Ung ruột.
Ulcérer, v. Lở loét.
Ulex, s. (t.) Giống kim-tước-hoa.
Ulmacées, s. (t.) Họ cây du.
Ulothrix, s. (t.) Giống ba-phát-tảo.
Ultramicroscope, s. Kính siêu-vi.
Ultravirus, s. Siêu-vi-trùng.
Ulvacées, s. (t.) Họ cây thạch-thuần.
Unconformity, s. (đ.) Bất-chỉnh-hợp.
Unicellulaire, adj. Đơn-bào.
animal u. Động-vật đơn-bào.
anthère u. Bao-phấn đơn-bào.
glande u. Tuyến đơn-bào.
poil u. Lông đơn-bào.
Unidina, s. (đ.) Giống cá thủy-phi.
Unilatéral, adj. Bán-trắc, một bên.
hybride u. Giống-lai bán-trắc.
lésion u. Thương-tổn bán-trắc.
Uniloculaire, adj. Một ngăn.
Unio, s. (đ.) Giống trai xà-cừ.
Unipolaire, adj. Đơn-cực.
cellule u. Tế-bào đơn-cực.
Unisexué, adj. Đơn-tính.
fleur u. Hoa đơn-tính.
Unité, s. Đơn-vị.
caractère u. Tính-cách đơn-vị.
Unité anatomique. Đơn-vị giải-phẫu.
Unité morphologique. Đơn-vị hình-thể.
Unité fonctionnelle. Đơn-vị chức-phận.
Unité physiologique. Đơn-vị sinh-lý.
Upupidés, s. (đ.) Họ chim quan.
Uranidés, s. (đ.) Họ bướm yến.
Urcéolé, adj. (t.) Hình lục-lạc.
corolle ur. Vành-hoa hình lục-lạc.
Uréase, s. (s.) U-rê-a.
Urédinées, s. (t.) Họ tú-khuẩn.
Urédospore, s. (t.) Hạ-bào-tử.
Urée, s. U-rê.
Urémie, s. (s.) Chứng niệu-độc.
Urena, s. (t.) Giống phạm-thiên-hoa.
Uréopoïétique, (fonction) Chức-phận tạo u-rê.
Uretère, s. Ống-dẫn đái, dẫn-niệu-quản.
Urèthre, s. Ống-đái, niệu-đạo.
Urèthrite, s. Chứng viêm ống-đái.
Uricolyse, s. Sự tiêu u-ric.
Uricolytique, adj. Làm tiêu u-ric.
fonction u. Chức-phận tiêu u-ric.
Urinaire, adj. Thuộc về nước đái.
sécrétion u. Sự tiết nước đái.
vessie u. Bàng-quang, bọng đái.
calcul u. Cuội nước-đái.
conduit u. Ống dẫn đái.
Urine, s. Nước đái, nước tiểu.
Uriner, v. Sự đái, sự đi tiểu.
besoin d'u. Buồn đi tiểu.
Urinomètre, s. Máy niệu-kế.
Urobacille, s. Niệu-tố-khuẩn.
Urobiline, s. Niệu-sắc-tố, u-rô-bi-lin.
Urochordés, s. (đ.) Loại vĩ-nguyên-xống.
Urodèles, s. (đ.) Loại hữu-vĩ.
Urogénital, adj. Niệu-sinh-dục.
orifice u. Lỗ niệu-sinh-dục.

Ursidés, s. (đ.) Họ gấu.

Urtique, s. (t.) Cây tầm-ma.

Urticaire, s. (t.) Cây tầm-ma-sâm.

Usnea, s. (t.) Cây tùng-la.

Ustilaginacées, s. (t.) Họ bắc-tuệ-khuẩn.

Utérine, s. Thuộc về tử-cung.
muqueuse u. Màng-nhầy tử-cung.

Utérus, s. Tử-cung.

Utriculaire, adj. Thuộc về thông-nang.
s. Giống bào-quả.

Utricularia, s. (t.) Giống ly-tảo.

Utricule, s. Thông-nang.

V

Vaccin, s. (s.) Thuốc trồng, thuốc chủng.

Vaccination, s. (s.) Sự trồng độc, sự chủng độc.

Vaccinostyle, s. Trâm chủng đậu.

Vaccinothérapie, s. Chủng-liệu-pháp.

Vacuolaire, adj. (s.) Thuộc về không-bào.

Vacuole, s. (s.) Không-bào.

Vacuome, s. (s.) Không-bào-bộ.

Vagin, s. (g.) Âm-đạo.

Vaginite, s. Chứng âm-đạo-viêm.

Vagotomie, s. (s.) Sự cắt mê-tầu (thần-kinh).
double va. Sự cắt hai mê-tầu.

Vague, adj. (s.) Mê-tầu.
nerf. va. Thần-kinh mê-tầu.

Vaisseau, s. Mạch.

Vaisseau libérien. Mạch li-be.

Vaisseau ligneux ou vaisseau du bois. Mạch gỗ.

Vaisseau lymphatique. Mạch bạch-huyết.

Vaisseau sanguin. Mạch huyết.

Valérianacées, (t.) Họ cây hiệt-thảo.

Valeur hémoglobinique. Giá-trị huyết-cầu-tố.

Valeur énergétique. Giá-trị năng-lượng.

Vallée, s. (đ.) Đèo, thung-lũng.

Vallisneria, s. (t.) Giống khổ-thảo.

Valve, s. (đ.) Mảnh-vỏ (sò).
bivalves. Loại hai mảnh-vỏ.
(t.) Mảnh-vỏ (quả).

Valvicide, adj. (t.) Cắt-mảnh.
déhiscence v. Sự khai cắt-mảnh.

Valvule, s. (s.) Van.

Valvule auriculo-ventriculaire. Van nhĩ-thất.

Valvule connivente. Van ruột.

Valvule iléo-cœcale. Van hồi-kết-tràng.

Valvule mitrale. Van tăng-mạo.

Valvule pylorique. Van hạ-vị.

Valvule sigmoïde. Van hình si-ma.

Valvule tricuspide. Van ba-mấu.

Valvule veineuse. Van tĩnh-mạch.

Vampire, s. (đ.) Giống dơi-ly.

Vanesse, s, (đ.) Bướm khổng-tước.

Vanille, s. (t.) Giống cây va-ni.

Vanilline, s. Va-ni-tinh.

Varan, s. (đ.) Con cự-đà

Variation, (s.) Sự biến-dị, biến-thể.

Variations continues. Biến-dị liên-tục.

Variations discontinues. Biến-dị gián-đoạn.

Varicelle, s. Thủy-đậu.

Variété, s. Thứ.

Variole, s. Chứng đậu-mùa.

Vasculaire, adj. Thuộc về mạch.
nerf. v. Thần-kinh mạch.
paquet v. Bó mạch.
tissu v. Tổ-chức mạch.

Vaso constricteur. adj. (s.) Co mạch.
centre vaso c. Trung-ương co mạch.
nerf vaso c. Thần-kinh co ch.
réflexe vaso c. Phản-sạ co

Vaso-dilatateur, adj. Nở mạch, trương-mạch.
centre vaso di. Trung-ương trương-mạch.

Vaso-moteur, adj. Vận-mạch.
effet vaso m. Hiệu-quả vận-mạch.

Vater, (am. oule de). Ống va-ter.

Vauchérie, s. (t.) Giống vô-tiết-tảo.

Végétal, adj. Thuộc về thực-vật.
cellule vé. Tế-bào thực-vật.
tissu vé. Tổ-chức thực-vật.
s. Thực-vật.

Végétatif, adj. Dinh-dưỡng.
cellule vé. Tế-bào dinh-dưỡng.
fonction vé. Chức-phận dinh-dưỡng.
multiplication vé. Sự sinh-sản dinh-dưỡng.
noyau vé. Hạch dinh-dưỡng.
organe vé. Cơ-quan dinh-dưỡng.
reproduction vé. Sự sinh-dục dinh-dưỡng.

Veine, s. Tĩnh-mạch.

Veine azygo. Kỳ-tĩnh-mạch.

Veine capillaire. Tĩnh-mạch mao-quản.

Veine cave. Tĩnh-mạch chủ.

Veine porte. Tĩnh-mạch cửa.

Veine sus-hépatique. Mạch trên cạn.

Veineux, adj. Thuộc về tĩnh-mạch.
circulation v. Sự tuần-hoàn tĩnh-mạch.
pression v. Áp-lực tĩnh-mạch.
ponction v. Sự trích tĩnh-mạch.
pouls v. Đạo tĩnh-mạch.
sinus v. Xoang tĩnh-mạch.
valvule v. Van tĩnh-mạch.

Veinule, s. Tĩnh-mạch nhỏ.

Vénéridés, s. (đ.) Họ văn-cáp.

Vénérienne, (maladie). Bệnh hoa-liễu.

Ventilation, s. (s.) Sự thông-khí.

Ventilation pulmonaire. Sự thông-khí phổi.

Ventral, adj. Phía bụng.

Ventre, s. 1. Bụng.
2. Bắp cơ.

Ventriculaire, adj. (s.) Thuộc tâm-thất.
débit v. Xuất-lượng tâm-thất.
diastole v. Thì trương tâm-thất.
pression v. Áp-lực tâm-thất.
systole v. Thì thu tâm-thất.

Ventricule, s. (g.) 1. Tâm-thất.
2. Não-thất.
troisième v. Đệ-tam não-thất.

Ventricule latéral. Não-thất ở bên

Ventriculites, s. (đ.) Vị-hình hải-miên.

Vératridés, s. (t.) Họ cây lê-lư.

Vératrine, s. Lê-lư-tinh, chất vê-ra-tin.

Verbénacées, s. Họ mã-chiên-thảo.

Verge, s. Âm-hành.

Vermetus, s. (đ.) Giống ốc sà.

Vermifuge, adj. Trừ run.
s. Thuốc trừ run.

Vermilingues, s. (đ.) Loại trùng-thiệt.

Versatile, adj. (t.) Hình chữ-đinh.
anthère v. Bao-phấn chữ-đinh.

Vertébral, adj. Thuộc về xương-xống.
canal v. Ống xương-xống.

Vertèbre, s. Đốt xương-xống.

Vertébrés, s. (đ.) Loại có xương-xống.

Verticiflores, s. (t.) Loại luân-sinh-hoa.

Verticillales, s. (t.) Loại cây mộc-hoàng.

Verticille, s. Luân-sinh-diệp.

Verticillé, adj. (t.) Mọc-vòng.
feuilles v. Lá mọc-vòng.

Verveine, s. (t.) Giống mã-chiên-thảo.

Vésicant, adj. Làm phỏng-da.

Vésico-spinal, (centre). Trung-ương bàng-quang-tủy.

Vésiculaire, (murmure). Tiếng rền phế-bào.

Vésicule biliaire. Túi mật.

Vésicule ombilicale. Nang tễ.

Vésicule pulmonaire. Phế-bào.

Vésicule séminale. Tinh-nang.

Vésiculite, s. Chứng viêm tinh-nang.

Vespa, s. (đ.) Giống ong vàng.

Vespertilion, s. (đ.) Giống dơi biển.

Vessie natatoire. Bóng cá.

Vessie urinaire. Bóng-đái, bàng-quang.

Vestibulaire, adj. Thuộc về tiền-đình.
rampe v. Tay-vin tiền-đình.

Vestibule, s. Tiền-đình.

Vibratile, adj. Rung-động.
cil vi. Tiêm-mao rung-động.
mouvement vi. Cử-động rung rung.

Vibrion cholérique. Vi-trùng tả.

Viburnum, s. (t.) Giống cây kim-ngân-hoa.

Vicia, s. (t.) Giống cây tàm-đậu.

Vide pleural. Chỗ-không bao-phổi.

Vie, s. Sự sống, đời sống.
origine de la v. Nguyên-nhân sự sống.
la vie de l'amibe. Đời-sống của a-mip.

Villosité intestinale. Mao-trạng ruột.

Violacées, s. (t.) Họ cây cận-thái.

Violette, s. (t.) Cây đồng-thảo.

Vipère, s. (đ.) Giống rắn-lục.

Virulence, s. Sức độc.

Virus, s. (s.) Tinh độc.

Viscéral, adj. Phía tạng-phủ.
arcade v. Vành-xương tạng-phủ.
feuillet v. Lá tạng-phủ.

Viscères, s. Tạng-phủ.

Viscosité, s. Tính quánh.

Vision, s. Sự trông, sự nhìn.

Visuel, adj. Thuộc về thị-giác.
cellule vi. Tế-bào thị-giác.
centre vi. Trung-ương thị-giác.
organe vi. Thị-quan.
sensation vi. Thị-giác.

Vital, adj. (s.) Sinh-hoạt.
capacité vi. Dung-lượng sinh-hoạt.
force vi. Sinh-lực.
phénomène vi. Hiện-tượng sinh-hoạt.

Vitamine, s. Chất vi-ta-min.

Vitellin, adj. (s.) Thuộc về noãn-hoàng
membrane vi. Màng noãn-hoàng.
glande vi. Tuyến noãn-hoàng.

Vitellus, s. (s.) Chất noãn-hoàng.

Vitesse de l'influx nerveux. Tốc-độ luồng thần-kinh.

Vitesse du sang. Tốc-độ máu.

Vitex, s. (t.) Cây kinh.

Viticulture, s. Phép trồng nho.

Vitrée, (humeur). Dịch pha-lê.

Vivant, (être). s. Sinh-vật.

Viverridés, s. (đ.) Họ linh-miêu.

Vivipare, adj. Thai-sinh.
animal vi. Động-vật thai-sinh.

Viviparus, s. (đ.) Giống ốc trị.

Vivisection, s. (đ.) Hoạt-thể giải-phẫu.

Vocal, adj. Thuộc về thanh-âm.
appareil vo. Bộ máy thanh-âm.
corde vo. Giây thanh-âm.

Voie, s. Đạo, đường.

Voies biliaires. Đường dẫn mật.

Voies de motricité. Đường vận-động.

Voies de sensibilité. Đường cảm-giác.

Voies pyramidales. Đường hình-chóp.

Voile du palais. Mạng khẩu-cái.

Voix, s. Thanh-âm.

Volcan, s. Hoả-sơn.

Volcanique, adj. Thuộc về hoả-sơn.
phénomène v. Hiện-tượng hỏa-sơn.
théorie v. Thuyết hỏa-sơn.

Volontaire, adj. Tùy-ý.
motricité v. Tính vận-động tùy-ý.

Volubile, s. (t.) Giống cây bìm-bìm.

Volute, s. (đ.) Giống ốc oa.

Volvocales, (s.) t. Loại khuyên-tảo.

Vomer, s. Xương lá-mía.

Vomitif, adj. Làm nôn, mửa.
s. Chất làm mửa.

Vorticelle, s. (đ.) Chung-châu-chùng.

Vrille, s. (t.) Tua-cuốn, tay quăn.

Vulpin, s. (t.) Giống cỏ đuôi chồn.

Vulve. (g.) Âm-môn.

Vulvite, s. Chứng âm-môn-viêm.

Vulvovaginal. adj. Âm-môn-đạo.
glande v. Tuyến âm-môn-đạo.

X

Xanthine, s. (t.) Hoàng-chất, chất xan-tin.

Xanthique, adj. Có chất xan-tin.
corps x. Thể có xan-tin.

Xanthoceras, s. (t.) Cây văn-quan.

Xanthochroa, s. (đ.) Con bọ đồng.

Xanthome, s. Chứng hoàng-sắc-thũng.

Xanthophylle, s. (t.) Diệp-hoàng-tố.

Xanthopsie, s. Chứng hoàng-thị.

Xanthosome, s. (t.) Giống cây hoa-diệp-vu.

Xénogamie, s. (s.) Dị-hoa thụ-tinh.

Xenophora, s. (đ.) Giống ốc y-lạp.

Xénylle, s. (đ.) Giống tuyến-khiêu-trùng.

Xéroderme, s. Chứng cằn-bì, khô da.

Xérophile, adj. (t.) Thích khí-hậu khô.
plante xé. Cây thích khí-hậu khô.

Xérophthalmie, s. Bệnh khô-mắt.

Xérophytes, s. (t.) Hãn-sinh thực-vật.

Xiphodonte, s. (đ.) Loài kiếm-sỉ.

Xiphoïde, adj. Hình kiếm.
apprendice xi. Mấu-hình-kiếm.

Xiphosure, s. (đ.) Loại kiếm-vĩ.

Xyphuse, s. (đ.) Con yết-mân.

Xylème, s. (t.) Mộc-chất-bộ.

Xylochrome, s. (t.) Mộc-sắc-tố.

Xylocope, s. (đ.) Giống ong đẵng.

Xylodrèpe, s. (đ.) Con bọ sâm-huyệt.

Xyloplantes, s. (t.) Mộc-tài thực-vật.

Xylote, s. (đ.) Con niết-manh.

Xystema, (đ.) Giống cá ô-tiền.

Y

Ylang-ylang, s. (t.) Giống cây Y-lan.

Yohimbine, s. Chất yô-him-bin.

Yoldia, s. (đ.) Giống trai đạo.

Yponomeutidés, s. (đ.) Họ bướm sào-trùng.

Yucca, s. (t.) Giống ngọc-da-hoa.

Z

Zamie, s. (t.) Cây tang-mễ.

Zamites, s. (t.) Loại cây tô-thiết.

Zantedeschia. s. (t.) Giống cây dã-vu

Zanthoxylum, s. (t.) Cây sơn-tiêu.

Zèbre, s. (đ.) Con ngựa vằn.

Zebrias, s. (đ.) Giống cá tháp.

Zebronia, s. (đ.) Giống miên-nha-hổ.

Zébu, s. Giống bò bướu.

Zephyranthes, s. (t.) Cây xương-bồ-liên.

Zéphyre, s. (đ.) Giống bướm tơ.

Zeuglodon, s. (đ.) Giống cá sĩ-kinh.

Zibeline, s. (đ.) Giống chuột hắc-điêu.

Zingibéracées, s (t.) Họ cây gừng.

Zinnia, s. (t.) Giống cây bách-nhật.

Zizyphus, s. (t.) Giống cây táo.

Zoanthaires, s. Hoa-đá

Zoé, s. (đ.) Con zô-ê.

Zoïde, s. Cá-viên.

Zoïdophile, adj. Thú-môi.
fleur z. Hoa thú-môi.

Zone, s. Đới, cầu-đới.

Zone tropicale. Nhiệt-đới.

Zonitidés, s. (đ.) Họ ốc đồi-mồi.

Zoobiologie, s. (s.) Động-vật sinh-học.

Zoochimie, s. Động-vật hóa-học.

Zoogéographie ou géographie zoologique. Động-vật địa-dư.

Zooglée, s. (t.) Tế-khuẩn, ngưng-đoàn.

Zoolithe, s. Động-vật-thạch.

Zoologie, s. Động-vật-học.

Zoomorphe, adj. Hình động-vật.

Zoophytes, s. Loại động-thực-vật.

Zooplankton, s. Phù-phiêu động-vật.

Zoospore, s. Động-bào-tử, du-bào-tử.

Zootaxie, s. Động-vật phân-loại.

Zootechnie, s. Phép nuôi động-vật, phép nuôi gia-súc.

Zoothérapie, s. Thú-y-pháp.

Zootomie, s. Động-vật giải-phẫu.

Zostera, s. (t.) Giống đại-diệp-tảo.

Zostérops s. (đ.) Giống túc-nhỡn-tước.

Zoysie s. Giống kết-lân-thảo.

Zygénidés, s. (đ.) Họ bướm ban.

Zygnémacées, s. (t.) Họ tinh-lục-tảo.

Zygobranches, s. (đ.) Loại lưỡng-mang.

Zygomatique, adj. Thuộc về gò-má.
arcade z. Vành-xương gò-má.

Zygome, s. Gò-má, xương gò-má.

Zygomorphe, adj. Lưỡng-trắc.
symétrie z. Sự đối-xứng lưỡng-trắc.

Zygomycètes, s. (t.) Loại tiếp-hợp-khuẩn.

Zygophycées, s. (t.) Họ tiếp-hợp-tảo.

Zygophyllacées, s, (t.) Họ cây sĩ-lê.

Zygospore, s. (t.) Tiếp-hợp bào-tử.

Zygote, s. (s) Tiếp-hợp-tử.

Zygotène s. (s.) Tiếp-hợp-ty.

Zylla, s. (t.) Cây thích-thái.

Zymase, s. (s.) Chất men, zy-ma.

Zymogène, s. (s.) Chất sinh-men.
sinh-zy-ma.